

Luật số: /2026/QH16

DỰ THẢO
TRÌNH QUỐC HỘI

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỂ DỤC,
THỂ THAO, LUẬT DU LỊCH, LUẬT THƯ VIỆN, LUẬT ĐIỆN ẢNH,
LUẬT DI SẢN VĂN HÓA, LUẬT QUẢNG CÁO, LUẬT BÁO CHÍ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2018/QH14, Luật số 84/2025/QH15; Luật Du lịch số 09/2017/QH14; Luật Thư viện số 46/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15; Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15; Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15, Luật số 112/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15; Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 42/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 75/2025/QH15; Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 13 như sau:

“b) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 13 như sau:

“1a. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 38 như sau:

“1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định:

a) Tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này;

b) Tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của các liên đoàn thể thao quốc gia hoặc tổ chức đăng cai giải trong trường hợp chưa có liên đoàn thể thao quốc gia.”.

3. Bỏ một số cụm từ sau đây:

a) Bỏ cụm từ “, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình,” tại khoản 2 Điều 21;

b) Bỏ cụm từ “, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 1 Điều 22;

c) Bỏ cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,” tại khoản 1 Điều 25.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Du lịch

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. *Chương trình du lịch* là tập hợp các dịch vụ du lịch được thiết kế theo lịch trình xác định cho chuyến đi của khách du lịch từ điểm xuất phát đến điểm kết thúc chuyến đi và có giá bán được xác định trước. Chương trình du lịch phải được thể hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử và cung cấp cho khách du lịch trước khi thực hiện chuyến đi.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. *Xúc tiến du lịch* là hoạt động nghiên cứu thị trường, tổ chức tuyên truyền, quảng bá điểm đến du lịch, sản phẩm du lịch, thương hiệu du lịch, kết nối, vận động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội phát triển và thu hút khách du lịch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Công nhận điểm du lịch

1. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi có điểm du lịch có thẩm quyền quyết định công nhận điểm du lịch; thu hồi quyết định công nhận điểm du lịch trong trường hợp điểm du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này hoặc theo đề nghị của tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý điểm du lịch.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận điểm du lịch, thu hồi quyết định công nhận điểm du lịch.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Công nhận khu du lịch cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu du lịch có thẩm quyền quyết định công nhận khu du lịch; thu hồi quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh trong

trường hợp khu du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu du lịch và tổ chức quản lý khu du lịch.

2. Đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định, quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh, thu hồi quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Công nhận khu du lịch quốc gia

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền quyết định công nhận khu du lịch quốc gia; thu hồi quyết định công nhận khu du lịch quốc gia trong trường hợp khu du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu du lịch quốc gia.

2. Đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi khu du lịch có diện tích lớn nhất thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại, lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia, đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố khu du lịch quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận khu du lịch quốc gia, thu hồi quyết định công nhận khu du lịch quốc gia.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa hoặc chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế; trường hợp văn bằng tốt nghiệp của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành do cơ sở nước ngoài cấp thì phải có giấy công nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giáo dục.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết về việc ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này; nội dung đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa và nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa

1. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 như sau:

“3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 37 như sau:

“h) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê, kế toán, lưu giữ hồ sơ. Chính phủ quy định chi tiết nội dung về lưu giữ hồ sơ quy định tại điểm này;”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại các điều 31, 33 và 36 của Luật này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài

1. Việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại và Luật này.

2. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 48 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Nhà ở có kinh doanh lưu trú du lịch.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Các cơ sở lưu trú du lịch khác do Chính phủ quy định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch được tự nguyện đăng ký công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch được công nhận hạng theo tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch. Hạng cơ sở lưu trú du lịch bao gồm 01 sao, 02 sao, 03 sao, 04 sao và 05 sao.

3. Thẩm quyền thẩm định, công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định, quyết định công nhận cơ sở lưu trú du lịch hạng 04 sao và hạng 05 sao;

b) Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh tổ chức thẩm định, quyết định công nhận cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao và hạng 03 sao.

4. Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch có thời hạn 05 năm. Sau khi hết thời hạn, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch có nhu cầu thì đăng ký lại để công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch.

5. Phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

6. Biển công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch được gắn ở khu vực cửa chính của cơ sở lưu trú du lịch.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu biển công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch.

7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Công bố, kiểm tra chất lượng cơ sở lưu trú du lịch

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch đã được công nhận hạng theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra việc công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch của cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh; tổ chức kiểm tra chất lượng cơ sở lưu trú du lịch trên toàn quốc.

2. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch đã được công nhận hạng theo thẩm quyền; tổ chức kiểm tra chất lượng cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch đối với cơ sở lưu trú du lịch không đăng ký công nhận hạng trên địa bàn.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Thu hồi quyết định công nhận hạng, thay đổi hạng cơ sở lưu trú du lịch

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch thu hồi quyết định công nhận hạng trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch đã được công nhận hạng không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn, dừng hoạt động hoặc đề nghị dừng công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch.

2. Khi có sự thay đổi về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định lại để công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi hạng cơ sở lưu trú du lịch thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 50 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch quy định tại khoản 1 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 53 như sau:

“đ) Chỉ được công bố, treo biển, quảng cáo hoặc sử dụng hình ảnh, biểu tượng hạng sao sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch và trong thời hạn hiệu lực của quyết định công nhận hạng sao;”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch khác được tự nguyện đăng ký công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký công nhận và quyết định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch;

b) Tổ chức kiểm tra chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn;

c) Thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không bảo đảm các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định của pháp luật.

3. Phí thẩm định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

4. Quyết định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch có thời hạn 03 năm. Sau khi hết thời hạn, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch khác có nhu cầu thì đăng ký lại để công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, thu hồi quyết định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành tiêu chuẩn và mẫu biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 58 như sau:

“4. Thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa và thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm. Thẻ hướng dẫn viên du lịch gồm thẻ vật lý và thẻ điện tử, có giá trị pháp lý như nhau. Thẻ điện tử có giá trị như thẻ vật lý trong các giao dịch, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều 65 của Luật này.

Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế và thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa có thời hạn 05 năm.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành, chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên ngành, chuyên ngành khác phải

có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế hoặc nội địa. Trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở nước ngoài cấp thì phải có giấy công nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giáo dục.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên ngành, chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp cao đẳng trở lên ngành, chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế hoặc có bằng trung cấp ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở nước ngoài cấp thì phải có giấy công nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giáo dục”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về mẫu thẻ; nội dung kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm.

5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; tiêu chuẩn thành thạo ngoại ngữ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa

1. Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch trong trường hợp cấp thẻ lần đầu hoặc khi thẻ hướng dẫn viên du lịch hết hạn sử dụng.

2. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh có thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm

1. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh tổ chức kiểm tra và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa làm thủ tục đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch trước khi thẻ hết hạn sử dụng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ có trách nhiệm cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

“Điều 63. Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin trên thẻ. Thời hạn của thẻ hướng dẫn viên du lịch được cấp lại bằng thời hạn còn lại của thẻ đã được cấp.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ có trách nhiệm cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch.”.

24. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 64 như sau:

“4. Trường hợp công dân giả mạo hồ sơ xin cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch thì chỉ được đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch sau khi thực hiện xong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết, xử lý vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực hướng dẫn du lịch.”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e như sau:

“e) Tham gia khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g như sau:

“g) Đeo thẻ hướng dẫn viên du lịch (thẻ vật lý) trong khi hành nghề hướng dẫn du lịch;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h như sau:

“h) Hướng dẫn viên du lịch quốc tế và hướng dẫn viên du lịch nội địa phải mang theo bản phân công nhiệm vụ của doanh nghiệp tổ chức chương trình du lịch và chương trình du lịch bằng tiếng Việt dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử trong khi hành nghề. Trường hợp hướng dẫn khách du lịch quốc

tế thì hướng dẫn viên du lịch phải mang theo chương trình du lịch bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.”;

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 69 như sau:

“Điều 69. Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực

1. Cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ Tài chính chủ trì trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn lực tài chính hỗ trợ cho các hoạt động phát triển du lịch và xúc tiến du lịch quốc gia.”;

b) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Bộ Công an chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương liên quan trong thực hiện quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên lĩnh vực du lịch; đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm lợi dụng du lịch hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; tham gia thẩm định về mặt an ninh, trật tự đối với các quy hoạch, đề án, dự án du lịch theo quy định.”.

28. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Mục 3 Chương III (Điều 20, Điều 21, Điều 22); Điều 34, Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 36; Điều 46; khoản 4 Điều 47; điểm c khoản 1 Điều 59; điểm b khoản 3 Điều 70; khoản 3 Điều 74;

b) Bỏ cụm từ “, cấp đổi, cấp lại” tại điểm h khoản 1 Điều 36; cụm từ “và điểm c” tại khoản 2 Điều 36;

c) Bỏ cụm từ “thanh tra,” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 66; điểm k khoản 2 Điều 73.

29. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 45;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục Du lịch” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại khoản 2 Điều 64.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thư viện

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Tham gia xây dựng thư viện công cộng xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là thư viện cấp xã); tổ chức không gian đọc tại nhà văn hóa, nhà văn hóa - khu thể thao thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 như sau:

“i) Hướng dẫn nghiệp vụ thư viện cho thư viện trên địa bàn; hướng dẫn chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thư viện cấp xã thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 4 của Luật này và các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Tiếp nhận tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện từ thư viện cấp tỉnh và các nguồn hợp pháp khác;

b) Luân chuyển tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện, hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho các thư viện, không gian đọc, phòng đọc cơ sở trên địa bàn;

c) Tổ chức các hoạt động phục vụ nhu cầu học tập suốt đời và tham gia xây dựng văn hóa đọc, hình thành thói quen đọc cho Nhân dân trên địa bàn;

d) Thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày bắt đầu hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động. Văn bản thông báo gồm những nội dung sau:

a) Thông tin về thư viện bao gồm tên gọi, địa chỉ, mục tiêu, đối tượng phục vụ;

b) Số lượng tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện; diện tích không gian đọc phục vụ người sử dụng thư viện (danh sách chi tiết kèm theo, nếu có);

c) Nhân sự của thư viện bao gồm tổng số người làm công tác thư viện, thông tin người phụ trách hoặc người đại diện theo pháp luật của thư viện;

d) Ngày mở cửa hoạt động hoặc ngày chấm dứt hoạt động;

đ) Thông tin thư viện trước khi sắp xếp, phương án chuyển giao tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện công lập; việc trao trả tài nguyên thông tin được tiếp nhận luân chuyển từ thư viện công lập (nếu

có); lý do chấm dứt hoạt động đối với các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện.

2. Trường hợp thư viện không bảo đảm điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật về thư viện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi thông báo.

3. Thẩm quyền tiếp nhận thông báo:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ thông báo đối với thư viện cấp tỉnh, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ thông báo đối với thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo thực hiện kiểm tra, giám sát sau thông báo; trường hợp thư viện không bảo đảm điều kiện theo quy định thì yêu cầu khắc phục hoặc đình chỉ hoạt động.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 49 như sau:

“2. Bộ Giáo dục và Đào tạo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hoạt động, xây dựng tiêu chuẩn đối với thư viện cơ sở giáo dục; phát triển văn hóa đọc học đường; quản lý công tác đào tạo nhân lực thư viện.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm d khoản 2 Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Đầu tư phát triển thư viện cấp tỉnh; xây dựng, kiện toàn, củng cố và bảo đảm hoạt động của hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập, duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại địa phương; quy định việc thư viện cấp tỉnh được tiếp nhận xuất bản phẩm xuất bản tại địa phương phù hợp với quy định của pháp luật;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý mạng lưới thư viện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Luật này, không gian đọc, phòng đọc có trụ sở trên địa bàn.”.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 11.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 13 như sau:

“b) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp kịch bản phải sửa nội dung do vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kịch bản đã sửa nội dung hoặc hồ sơ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ thông tin, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cấp Giấy phép.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chủ đầu tư dự án sản xuất phim là cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu sản xuất phim.”;

b) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 và sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“5a. Nhà nước bảo đảm hoặc hỗ trợ ngân sách để sản xuất phim phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, Bộ, ngành và địa phương.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, điểm a khoản 3 và việc hỗ trợ tại khoản 5a Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Gỡ bỏ phim vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; sửa đổi, cập nhật mức phân loại và hiển thị cảnh báo khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, d và đ khoản 2 Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5 và 6 như sau:

“4. Tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này và ngăn chặn truy cập phim vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức nhân lực, phương tiện kỹ thuật để thực hiện:

a) Kiểm tra nội dung phim, phân loại, hiển thị kết quả phân loại phim phổ biến trên không gian mạng;

b) Kiểm tra công tác chấp hành quy định về phổ biến phim trên không gian mạng;

c) Phối hợp với Bộ Công an và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, c, d, đ và e khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 27 như sau:

“b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép phân loại phim theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp phim phải điều chỉnh nội dung hoặc hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản phim đã điều chỉnh nội dung hoặc nhận được hồ sơ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam

1. Cơ quan nhà nước ở trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam theo các quy định sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm về việc tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim;

b) Phim tham gia liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim phải được cấp Giấy phép phân loại phim hoặc Quyết định phát sóng;

c) Thông báo cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kế hoạch thực hiện ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức và kết quả thực hiện chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc chương trình phim và tuần phim;

d) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim được tổ chức về kế hoạch thực hiện ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức và kết quả thực hiện chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim.

Đối với liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim được tổ chức dưới hình thức trực tuyến, thực hiện việc thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở.

2. Cơ quan, tổ chức Việt Nam không phải là cơ quan nhà nước ở trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ và phải thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài, cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài khi tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam phải được:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép khi tổ chức chương trình phim và tuần phim;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khi tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì tổ chức liên hoan phim quốc gia và liên hoan phim quốc tế tại Việt Nam theo định kỳ.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim quy định tại khoản 3 Điều này được quy định như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim và cuộc thi phim bao gồm văn bản đề nghị cấp giấy phép theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; đề án nêu rõ mục đích, ý nghĩa và tiêu chí, nội dung, cơ cấu tổ chức, kinh phí, phân công nhiệm vụ và tổ chức thực hiện; điều lệ nêu rõ đối tượng tham dự, cơ cấu giải thưởng và thành phần ban giám khảo;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức chương trình phim và tuần phim bao gồm văn bản đề nghị cấp giấy phép theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; danh mục phim tham gia chương trình phim, tuần phim; bản sao Giấy phép phân loại phim.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ phải điều chỉnh nội dung hoặc bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã điều chỉnh nội dung hoặc bổ sung đầy đủ thông tin, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện cấp giấy phép.

7. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều này sau khi được cấp giấy phép, cơ quan, tổ chức phải thực hiện đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy phép.

8. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thu hồi giấy phép trong những trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này trong quá trình tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim;

b) Thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép là giả mạo;

c) Không thực hiện đúng nội dung giấy phép.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 như sau:

“2. Cơ quan, tổ chức khác tổ chức chương trình phim, tuần phim Việt Nam tại nước ngoài thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước sở tại hoặc địa bàn kiêm nhiệm về nội dung, kế hoạch tổ chức ít nhất là 15 ngày làm việc trước ngày tổ chức.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 47 như sau:

“đ) Cấp, thu hồi Giấy phép phân loại phim; Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim; dùng phổ biến phim theo thẩm quyền;”.

8. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22; điểm b khoản 3 Điều 27.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 18 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ và đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn

hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO căn cứ văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích là công trình xây dựng chuyên ngành, phải lập thành dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định của Luật này, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định, pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích phải lập quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này thực hiện theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 34 của Luật này và xác định được khả năng bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật;

b) Di tích chưa được lập quy hoạch nhưng bị xuống cấp, được cơ quan chuyên môn về văn hóa xác nhận và đã được bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bảo đảm khả năng huy động nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận việc xuống cấp đối với di sản thể giới, di tích quốc gia đặc biệt; cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xác nhận đối với cụm di tích quốc gia, cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 như sau:

“2. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch khảo cổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 37 của Luật này, trừ trường hợp phát hiện trong quá trình thực hiện dự án, xây dựng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này hoặc trường hợp phải thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu, bảo tồn di tích;

b) Có dự án khai quật khảo cổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 61 như sau:

“3. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh trong lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Tổ chức kinh doanh trong lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích còn phải đáp ứng quy định đối với từng ngành, nghề như sau:

a) Đối với ngành, nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ năng lực của tổ chức và năng lực, kinh nghiệm của cá nhân theo quy định của pháp luật về xây dựng và có ít nhất 02 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Đối với ngành, nghề lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ năng lực của tổ chức và năng lực, kinh nghiệm của cá nhân theo quy định của pháp luật về xây dựng và có ít nhất 02 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Đối với ngành, nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ năng lực của tổ chức và năng lực, kinh nghiệm của cá nhân theo quy định của pháp luật về xây dựng và có ít nhất 02 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

d) Đối với ngành, nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ năng lực của tổ chức và năng lực, kinh nghiệm của cá nhân theo quy định của pháp luật về xây dựng và có ít nhất 02 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

đ) Đối với ngành, nghề tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ năng lực của tổ chức và năng lực, kinh nghiệm của cá nhân theo quy định của pháp luật về xây dựng và có ít nhất 02 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81 như sau:

“Điều 81. Kinh doanh dịch vụ bảo tàng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kinh doanh hoạt động dịch vụ bảo tàng khi bảo đảm quy định tại Điều 65 hoặc Điều 67 của Luật này, quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 89 như sau:

“4. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; thực hiện việc lập dự toán, chấp hành dự toán, hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật. Nội dung chi bảo đảm chỉ để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Bảo đảm công khai, minh bạch về tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ.”.

8. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 7 Điều 27 và khoản 3 Điều 29.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 6 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 22. Quảng cáo trên phát thanh, truyền hình”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình có nhu cầu sản xuất kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình chuyên quảng cáo phải có giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước theo quy định của pháp luật về báo chí.”.

2. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 12; điểm c khoản 1 Điều 13; các điểm b, c khoản 4 Điều 31; Mục 6 Chương III (Điều 37, Điều 38).

3. Bỏ cụm từ “quy hoạch quảng cáo ngoài trời,” tại điểm b khoản 1 Điều 4; cụm từ “và quy hoạch quảng cáo ngoài trời” tại điểm c khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 28; cụm từ “quy hoạch quảng cáo của địa phương và” tại khoản 1 Điều 27; cụm từ “và quy hoạch quảng cáo ngoài trời của địa phương” tại khoản 1 Điều 31.

4. Thay thế cụm từ “báo nói, báo hình” bằng cụm từ “phát thanh, truyền hình” tại khoản 1 Điều 26.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Trường hợp cơ quan báo chí thay đổi địa điểm trụ sở chính, thư điện tử, thời gian phát hành, đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet; ngôn ngữ thể

hiện, đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình, loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình ghi trong giấy phép hoạt động báo chí trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình; nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí về xuất bản phụ trương, cơ quan báo chí phải thông báo với cơ quan quản lý nhà nước về báo chí chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày thay đổi.”.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

3. Khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

4. Việc bảo đảm chi cho các hoạt động sản xuất phim phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, Bộ, ngành, địa phương tại khoản 2 Điều 4 của Luật này thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn